



huǐ miè
毁灭

Verb · destroy; exterminate; ruin

Example Sentences

dà huǒ huǐ miè le fáng zi
大火毁灭了房子。

The fire destroyed the house.

zhàn zhēng huì huǐ miè xǔ duō chéng shì
战争会毁灭许多城市。

War can destroy many cities.

guò dù kāi fā kě néng huì huǐ miè zì rán huán jìng
过度开发可能会毁灭自然环境。

Overdevelopment may destroy the natural environment.

Trace each character, then write the word on your own.

毁	毁	毁	毁	毁	毁	毁	毁	毁	毁	毁
毁	毁	毁	毁	毁						
灭	灭	灭	灭	灭	灭	灭	灭			